

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN

Giới thiệu:

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng, kiểm toán ra đời từ thời La Mã cổ đại vào thế kỷ III trước Công nguyên. Chính vì vậy, kiểm toán có gốc từ Latinh “Audit”, nguyên bản là “Audire”, gắn liền với nền văn minh của Ai Cập và La Mã cổ đại. Tuy kiểm toán ra đời đã hơn 2000 năm qua nhưng nó cũng chỉ phát triển mạnh mẽ từ giữa thế kỷ XIX. Hình ảnh kiểm toán cổ điển thường được tiến hành bằng cách người ghi chép về tài sản đọc to lên cho một bên độc lập “nghe” rồi sau đó chấp nhận thông qua việc chứng thực. Ở Việt Nam, thuật ngữ “kiểm toán” xuất hiện trở lại và được sử dụng nhiều từ đầu những năm 1990. Trước năm 1975, ở miền nam Việt Nam đã có hoạt động của các công ty kiểm toán nước ngoài. Cho đến nay, ở Việt Nam cũng như trên thế giới còn tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau về kiểm toán.

Mục tiêu:

- Trình bày được những kiến thức tổng quát về kiểm toán gồm: khái niệm, chức năng, ý nghĩa, mục đích, phân loại trong kiểm toán;
- Thực hiện và phân tích được những chức năng và các loại kiểm toán trong quá trình kiểm toán ;
- Tuân thủ được những nguyên tắc của kiểm toán: Thật thà, trung thực.

Nội dung chính:

1. Khái niệm kiểm toán

1.1. Các quan điểm về kiểm toán

Có thể khái quát cách hiểu về kiểm toán theo 3 loại quan niệm chính như sau:

Theo quan điểm thứ nhất, kiểm toán được hiểu theo đúng thời cuộc của nó: Phát sinh cùng thời với cơ chế thị trường. Theo quan niệm đó, người ta thường ra định nghĩa trong Lời mở đầu “Giải thích các chuẩn mực kiểm toán” của Vương quốc Anh:

“Kiểm toán là sự kiểm tra độc lập và là sự bày tỏ ý kiến về những bản khai tài chính của một xí nghiệp do một kiểm toán viên được bổ nhiệm để thực hiện việc đó theo đúng với bất cứ nghĩa vụ pháp định có liên quan”.

Hoặc cụ thể hơn, có thể dẫn ra quan niệm của các chuyên gia kiểm toán Hoa Kỳ:

“Kiểm toán là một quá trình mà qua đó một người độc lập có nghiệp vụ tập hợp và đánh giá rõ ràng về thông tin có thể lượng hóa có liên quan đến một thực thể kinh tế riêng biệt nhằm mục đích xác định và báo cáo mức độ phù hợp giữa thông tin có thể lượng hóa với những tiêu chuẩn đã được thiết lập”.

Tương tự như vậy là quan niệm trong giáo dục và đào tạo ở Cộng hòa Pháp:

Kiểm toán là việc nghiên cứu và kiểm tra các tài khoản niên độ của một tổ chức do một người độc lập, đủ danh nghĩa gọi là một kiểm toán viên tiến hành để khẳng định rằng những tài khoản đó phản ánh đúng đắn tình hình tài chính thực tế, không che giấu sự gian lận và chúng được trình bày theo mẫu chính thức của luật định”.

Theo quan điểm thứ 2, kiểm toán được đồng nghĩa với việc kiểm tra kế toán, một chức năng của bản thân kế toán, một thuộc tính cố hữu của kế toán. Nội dung của hoạt động này là rà soát thông tin chứng từ kế toán đến tổng hợp cân đối kế toán.

Đây là quan điểm mang tính truyền thống trong điều kiện kiểm tra chưa phát triển và trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Trong cơ chế này, Nhà nước và là chủ sở hữu vừa thực hiện lãnh đạo trực tiếp nền kinh tế. Do đó chức năng kiểm tra của Nhà nước được thực hiện trực tiếp với mọi thực thể kinh tế - xã hội thông qua nhiều khâu như: kiểm tra kế hoạch, kiểm tra thực hiện kế hoạch, xét duyệt hoàn thành kế hoạch, kiểm tra tài chính thường xuyên qua “giám sát viên của Nhà nước đặt tại xí nghiệp” là kế toán trưởng đến việc xem xét duyệt quyết toán và kê cả thanh tra các vụ việc cụ thể.

Theo quan điểm thứ ba, từ khi chuyển đổi cơ chế kinh tế, với chủ trương đa phương hóa đầu tư, đa dạng hóa các thành phần kinh tế, Nhà nước không còn là chủ sở hữu duy nhất. Từ đó sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước bằng kế hoạch, bằng kiểm tra trực tiếp ... không thể thực hiện với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, kể cả với các nhà đầu tư nước ngoài, thậm chí với các doanh nghiệp nhà nước. Cách thức can thiệp của Nhà nước cũng không thể như cũ nữa.

Mặt khác, các nhà đầu tư, khách hàng, người lao động ... cũng cần có niềm tin vào tài liệu kế toán trong khi họ không có đủ đội ngũ chuyên gia kế toán đông đảo như Nhà nước. Đồng thời những nhà kinh doanh trong cơ chế thị trường cũng cần biết và tránh rủi ro thường có ... như vậy người quan tâm đến thông tin kế toán không chỉ có nhà nước mà còn là tất cả các nhà đầu tư, những nhà quản lý, những khách hàng và người lao động ... Vì vậy, công tác kiểm tra cần được thực hiện rộng rãi đa dạng song thật khoa học, khách quan, trung thực, đủ sức thuyết phục và tạo niềm tin cho mọi người quan tâm. Trong điều kiện đó, việc tách kiểm toán khỏi những hoạt động kế toán và hình thành khoa học kiểm toán độc lập là một xu hướng phát triển tất yếu của lịch sử.

Quy luật phát triển đó đã được chứng minh rất rõ ràng không chỉ trong các khoa học tự nhiên như toán học, lý học, hóa học... mà cả trong lĩnh vực khoa học xã hội. Trong xu hướng chung đó, kế toán và kiểm toán được hình thành như những ngành khoa học độc lập là lẽ đương nhiên.

Tất nhiên sự hình thành kiểm toán như những hoạt động độc lập không loại trừ những tác nghiệp kiểm tra thường xuyên của kế toán (trong từng nghiệp vụ kế toán và bằng các phương pháp của chính kế toán). Trong khi đó kiểm toán đã có đối tượng riêng phà phương pháp riêng của mình.

Cũng trong quá trình phát triển đó, kiểm toán không chỉ giới hạn ở kiểm toán bảng khai tài chính hay tài liệu kế toán mà còn thâm nhập vào nhiều lĩnh vực khác nhau như hiệu quả hoạt động kinh tế, hiệu năng của quản lý xã hội, hiệu lực của hệ thống pháp lý trong từng loại hoạt động ... Vì vậy, theo quan điểm hiện đại, phạm vi kiểm toán rất rộng bao gồm những lĩnh vực chủ yếu sau:

- Kiểm toán về thông tin hướng vào việc đánh giá tính trung thực và hợp lý của các tài liệu (thông tin) làm cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các mối quan hệ về kinh tế và tạo niềm tin cho những người quan tâm đến tài liệu kế toán.
- Kiểm toán tính quy tắc hướng vào việc đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, thể lệ, luật pháp của đơn vị kiểm tra trong quá trình hoạt động.

- Kiểm toán hiệu quả có đối tượng trực tiếp là các yếu tố, các nguồn lực trong từng loại nghiệp vụ kinh doanh: mua bán, sản xuất hay dịch vụ ... Kiểm toán loại này giúp ích trực tiếp cho việc hoạch định chính sách và phương hướng, giải pháp cho việc hoàn thiện hoặc cải tổ hoạt động kinh doanh của đơn vị được kiểm toán.

- Kiểm toán hiệu năng được đặc biệt quan tâm ở khu vực công cộng nơi mà lợi ích và hiệu quả không còn giữ nguyên vẹn ý nghĩa của nó trong doanh nghiệp, nơi mà năng lực quản lý cần được đánh giá toàn diện và bồi bổ thường xuyên nhằm không ngừng nâng cao hiệu năng quản lý của đơn vị kiểm toán. Tất nhiên loại kiểm toán này cũng cần và có thể ứng dụng đối với quản lý toàn bộ doanh nghiệp hoặc với từng bộ phận quản lý của mọi đơn vị kiểm toán.

Các quan niệm khác nhau kể trên không hoàn toàn đối lập nhau mà phản ánh quá trình phát triển của cả thực tiễn và lý luận.

1.2. Khái niệm về kiểm toán

Quan niệm về kiểm toán được chấp nhận phổ biến hiện nay là:

“ Kiểm toán là quá trình thu thập và đánh giá bằng chứng về những thông tin được kiểm tra nhằm xác định và báo về mức độ phù hợp giữa những thông tin đó với các chuẩn mực đã được thiết lập. Quá trình kiểm toán phải được thực hiện bởi các kiểm toán viên đủ năng lực và độc lập”.

Các thuật ngữ trong định nghĩa nêu trên được biểu hiện như sau:

- Thông tin được kiểm tra: có thể là báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, tờ khai nộp thuế, quyết toán ngân sách của các cơ quan nhà nước... Kết quả kiểm toán sẽ giúp cho người sử dụng đánh giá độ tin cậy của thông tin này.

- Các chuẩn mực được thiết lập: là cơ sở để đánh giá các thông tin được kiểm tra, chúng thay đổi tùy theo thông tin được kiểm tra. Chẳng hạn như đối với báo cáo tài chính của đơn vị, kiểm toán viên dựa trên các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành; còn đối với tờ khai nộp thuế thì chuẩn mực để đánh giá sẽ là Luật thuế ...

- Bằng chứng kiểm toán: là các thông tin để chứng minh cho ý kiến nhận xét của kiểm toán viên. Đó có thể là các tài liệu kế toán của đơn vị, hoặc các chứng cứ riêng của kiểm toán viên: thư xác nhận nợ phải thu, kết quả chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho ... Và quá trình kiểm toán bao gồm việc thu thập các bằng chứng cần thiết và đánh giá xem chúng có đầy đủ và thích hợp cho việc đưa ra ý kiến trên báo cáo kiểm toán hay chưa?

- Đơn vị được kiểm toán: đây có thể là một tổ chức pháp nhân, một doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, một doanh nghiệp tư nhân, thậm chí là một phân xưởng, tổ đội hoặc một cá nhân.

- Báo cáo kiểm toán: là văn bản trình bày ý kiến của kiểm toán viên về sự phù hợp giữa thông tin được kiểm tra và chuẩn mực đã được thiết lập. Nội dung và hình thức báo cáo phụ thuộc vào mục đích của từng loại kiểm toán, ví dụ khi kiểm toán báo cáo tài chính của một doanh nghiệp, kiểm toán viên phải nêu được là báo cáo tài chính có thể được trình bày phù hợp với các chuẩn mực và hợp lý với tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp hay không?

- Kiểm toán viên phải có đầy đủ năng lực và độc lập: để có thể thực hiện cuộc kiểm toán đảm bảo chất lượng. Năng lực của kiểm toán viên là trình độ nghiệp vụ

được hình thành qua đào tạo và tích lũy kinh nghiệm, giúp cho kiểm toán viên có khả năng xét đoán công việc trong từng trường hợp cụ thể. Còn sự độc lập với đơn vị được kiểm toán là yêu cầu cần thiết để duy trì sự khách quan của kiểm toán viên và tạo được niềm tin của người sử dụng kiểm toán.

2. Chức năng của kiểm toán

2.1. Chức năng xác minh

Chức năng cơ bản đầu tiên của kiểm toán đó là chức năng kiểm tra và xác nhận hay còn gọi là chức năng xác minh. Để xác minh hay xác nhận về một hoạt động nào đó thông thường phải có những chuyên gia độc lập bên ngoài kiểm tra và xác nhận.

Đây là chức năng được hình thành đầu tiên gắn liền với sự ra đời, hình thành và phát triển của kiểm toán. Bản thân chức năng này không ngừng phát triển mạnh mẽ cùng với sự phát triển của xã hội loài người nói chung và kiểm toán nói riêng, đồng thời chức năng này luôn thể hiện ở các mức độ khác nhau trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Ngay từ thời kỳ đầu, khi kiểm toán ra đời, chức năng này được thể hiện dưới dạng chứng thực báo cáo tài chính (kiểm toán cổ điển), mãi về sau chức năng này mới phát triển mạnh mẽ và được thể hiện cao hơn dưới dạng báo cáo kiểm toán.

2.2. Chức năng bày tỏ ý kiến

Chức năng bày tỏ ý kiến còn gọi là chức năng tư vấn. Đây là chức năng phát sinh và hình thành sau chức năng xác minh. Chức năng bày tỏ ý kiến cũng có quá trình phát sinh và phát triển riêng của nó. Cùng với quá trình phát triển của kiểm toán, chỉ một chức năng xác minh, kiểm toán không thể đáp ứng được yêu cầu của nhà quản lý. Chính vì từ yêu cầu thực tiễn đặt ra đã xuất hiện chức năng tư vấn, chức năng thứ hai của kiểm toán, ở thời kỳ ban đầu khi mới hình thành, chức năng này biểu hiện dưới dạng thư quản lý. Trong quá trình phát triển, chức năng này biểu hiện cũng rất khác nhau theo từng giai đoạn lịch sử nhất định. Thực tế chức năng này chỉ phát triển mạnh mẽ vào giữa thế kỷ XX, nhưng nó lại giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong một nền kinh tế thị trường phát triển cao như hiện nay.

Qua hai chức năng của kiểm toán ta thấy, kiểm toán nhìn nhận đánh giá một cách toàn diện cả về quá khứ và tương lai. Về quá khứ, đối với các sự kiện đã xảy ra, kiểm toán với tư cách là người kiểm tra xác minh sự việc đã hoàn thành nhằm đáp ứng yêu cầu của người sử dụng thông tin. Như vậy, chức năng kiểm toán xác nhận hay xác minh là chức năng hướng về quá khứ. Mặt khác để đáp ứng yêu cầu của người sử dụng thông tin trong tương lai, kiểm toán lại có thêm chức năng bày tỏ ý kiến, chức năng này hướng về tương lai. Hai chức năng của kiểm toán hình thành và phát triển hoàn toàn khác nhau tùy theo từng giai đoạn lịch sử nhất định. Ở thời kỳ đầu, người ta thường chỉ tập trung quan tâm đến chức năng kiểm tra xác nhận. Nhưng ngày nay, xã hội càng phát triển, người ta càng quan tâm nhiều hơn đến chức năng tư vấn của kiểm toán, đó là việc nhìn nhận, định hướng cho một tương lai đúng đắn để có những quyết định tối ưu và giành được thắng lợi trong cạnh tranh.

Chính vì vậy ở giai đoạn hiện nay, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trong tương lai không phải chỉ riêng có chức năng của kiểm toán mà còn có hàng loạt các tổ chức khác nhau cùng thực hiện chức năng này, như: các tổ chức tư vấn về thuế, tư vấn về pháp luật, kinh doanh...

3. Ý nghĩa và tác dụng của kiểm toán

3.1. Kiểm toán góp phần tạo niềm tin cho những người quan tâm

- Các cơ quan nhà nước: cần có thông tin trung thực để điều tiết vĩ mô nền kinh tế bằng hệ thống pháp luật hay chính sách kinh tế nói chung của mình với mọi thành phần kinh tế, mọi hoạt động xã hội.

- Các nhà đầu tư: cần có tài liệu tin cậy để trước hết có hướng đầu tư đúng đắn, sau đó điều hành sử dụng vốn đầu tư và cuối cùng có tài liệu trung thực về phân chia kết quả đầu tư.

Người lao động: cần có thông tin đáng tin cậy về kết quả kinh doanh, phân chia, thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm.

- Khách hàng, nhà cung cấp và những người quan tâm khác: cũng cần hiểu rõ thực chất về kinh doanh, tài chính của các đơn vị được kiểm toán về nhiều mặt: số lượng, chất lượng sản phẩm hàng hóa, cơ cấu tài sản, khả năng thanh toán ...

- Các nhà quản trị doanh nghiệp và các nhà quản lý: cần có thông tin trung thực không chỉ trên các bảng khai tài chính mà còn thông tin cụ thể về tài chính, về hiệu quả và hiệu năng của mỗi bộ phận để có những quyết định trong mọi giai đoạn quản lý.

3.2. Kiểm toán góp phần hướng dẫn nghiệp vụ

Mọi hoạt động, đặc biệt là hoạt động tài chính đều bao gồm những mối quan hệ đa dạng, luôn biến đổi và được cấu thành bởi hàng loạt nghiệp vụ cụ thể. Để hướng các nghiệp vụ này vào mục tiêu giải quyết tốt các mối quan hệ trên, không chỉ cần có định hướng đúng và thực hiện tốt mà còn cần thường xuyên soát xét việc thực hiện để hướng các nghiệp vụ vào quỹ đạo mong muốn. Hơn nữa chính định hướng và tổ chức thực hiện cũng chỉ được thực hiện tốt trên cơ sở những bài học từ soát xét và uốn nắn thường xuyên những lệch lạc trong quá trình thực hiện.

Hoạt động tài chính lại bao gồm nhiều mối quan hệ về đầu tư, về kinh doanh, về phân phối, về thanh toán. Tính phức tạp của hoạt động này càng tăng lên bởi quan hệ chặt chẽ giữa các quan hệ tài chính với lợi ích con người. Trong khi đó, thông tin kế toán là sự phản ánh của hoạt động tài chính. Ngoài việc chứa đựng những phức tạp của các quan hệ tài chính, thông tin kế toán còn là sản phẩm của quá trình xử lý thông tin bằng phương pháp kỹ thuật rất đặc thù. Do đó, nhu cầu hướng dẫn nghiệp vụ và củng cố nền nếp trong quản lý tài chính càng đòi hỏi thường xuyên và ở mức độ cao hơn.

Đặc biệt ở nước ta đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế, trong đó có các quan hệ tài chính, chế độ kế toán thay đổi nhiều lần cùng với sự bung ra của các thành phần kinh tế và các hoạt động kinh doanh khác nhau ở các tổ chức kinh tế - xã hội khác nhau.

Trong khi đó, ở nhiều nơi và nhiều lúc, công tác kiểm tra, kiểm soát chưa chuyển hướng kịp thời, dẫn tới tình trạng kỷ cương bị buông lỏng, nhiều kỷ cương trong kế toán, tài chính đã được tạo lập trước đây cũng bị phá vỡ, nhiều tổ chức kế toán và đơn vị kinh doanh ngoài quốc doanh không làm kế toán... Thực tiễn đó, đặc

biệt ở thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới đã nảy sinh quan điểm cho rằng, chưa thể tiến hành cải cách công tác kiểm tra trong khi chưa triển khai toàn diện và rộng khắp công tác kế toán. Tuy nhiên kinh nghiệm thực tế đã chỉ rõ, chỉ có triển khai tốt hơn công tác kiểm toán mới có thể nhanh chóng đưa công tác tài chính kế toán đi vào nề nếp. Thực tiễn đã chứng minh rõ tác dụng hướng dẫn nghiệp vụ và củng cố nền nếp tài chính kế toán của kiểm toán.

3.3. Kiểm toán góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu năng quản lý

Rõ ràng kiểm toán không chỉ xác minh độ tin cậy của thông tin mà còn tư vấn về quản lý. Vai trò này phát huy đặc biệt rõ trong các đơn vị được kiểm toán thường xuyên. Trong điều kiện đó, việc tích lũy kinh nghiệm qua thực tiễn sẽ là cơ sở cho những bài học trong tương lai. Điều này, cũng có thể giải thích từ tính phức tạp và đa dạng trong việc giải quyết các mối quan hệ kinh tế - xã hội trong đơn vị được kiểm toán. Đặc biệt trong những bước chuyển đổi cơ chế kinh tế, có nhiều quan hệ mới, phức tạp nảy sinh. Trong cả nhận thức, lẫn thực tiễn có thể thấy rõ tính phức tạp của các quan hệ này từ chính những đặc trưng của kinh tế thị trường. Lợi nhuận là mục tiêu cuối cùng, công bằng xã hội, phúc lợi xã hội không còn đủ các điều kiện thuận lợi để duy trì và phát triển trong cơ chế thị trường thuần túy. Cạnh tranh là quy luật đặt tới lợi nhuận, nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại, cạnh tranh và bình đẳng trước pháp luật.

Đặc biệt trong điều kiện mới chuyển đổi cơ chế kinh tế, hệ thống pháp lý chưa hoàn chỉnh, kinh nghiệm và chuyên gia giỏi về quản lý chưa có nhiều. Để duy trì kỷ cương và bảo đảm phát triển đúng hướng chỉ có thể được trên cơ sở xây dựng đồng bộ và tổ chức thực hiện tốt kiểm toán trên mọi lĩnh vực để trên cơ sở tích lũy kinh nghiệm từ xác minh đến tư vấn cho mọi lĩnh vực hoạt động.

4. Mục đích và phạm vi của kiểm toán

4.1. Mục đích của kiểm toán

Trong nền kinh tế thị trường các thông tin tài chính có độ tin cậy, chính xác và trung thực hết sức cần thiết và có ý nghĩa quan trọng đối với các chủ thể trong các hoạt động kinh tế.

Kiểm toán độc lập hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu này của nền kinh tế. Luật pháp nhiều nước khẳng định rằng, chỉ những báo cáo đã được xem xét và có chữ ký của kiểm toán viên độc lập mới được coi là hợp pháp, làm cơ sở cho Nhà nước tính thuế cũng như các bên quan tâm khác đưa ra các quyết định kinh tế trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

Mục đích tổng quát của kiểm toán là cung cấp sự đảm bảo cho bên thứ ba là những người sử dụng các thông tin tài chính rằng, các thông tin họ được cung cấp có trung thực, hợp lý hay không. Trong nền kinh tế thị trường, có nhiều đối tượng khác nhau. Đối với ngân hàng, họ cần biết rằng số vốn họ cho vay có được sử dụng đúng mục đích hay không, tình hình tài chính của đơn vị đi vay có cho thấy khả năng hoàn trả hay không. Đối với cơ quan thuế, căn cứ vào báo tài chính đã được kiểm toán để tính và thu thuế. Tương tự, đối với các cơ quan chức năng cũng căn cứ vào báo cáo tài chính được kiểm toán để thực hiện chức năng của mình. Đối với doanh nghiệp được kiểm toán, mong muốn thông qua kiểm toán để có được báo cáo tài chính phù

hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), phát hiện và ngăn ngừa các sai sót và gian lận. Đối với chủ sở hữu doanh nghiệp, các cổ đông họ cần biết một cách đầy đủ, đúng đắn về kết quả kinh doanh, ... Tóm lại, kiểm toán phải mang lại sự thỏa mãn cho những người sử dụng kết quả kiểm toán sự tin cậy, mức độ trung thực của các thông tin tài chính mà họ được cung cấp.

Ngoài ra, theo Luật Kiểm toán Nhà nước Việt Nam thì mục đích của Kiểm toán Nhà nước là nhằm phục vụ việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong quản lý và sử dụng ngân sách, tiền và tài sản của Nhà nước.

4.2. Phạm vi của kiểm toán

Để hình thành ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính, kiểm toán viên phải có được các căn cứ vững chắc cũng như các thông tin cốt yếu trong công việc ghi chép kế toán và các nguồn số liệu đáng tin cậy khác đã được dùng làm cơ sở cho việc xây dựng các báo cáo tài chính, hay nói cách khác, kiểm toán viên phải có đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp.

Do vậy, phạm vi kiểm toán sẽ là những công việc, thủ tục kiểm toán cần thiết mà kiểm toán viên xác định và thực hiện trong quá trình kiểm toán để thu thập đầy đủ các bằng chứng thích hợp cho ý kiến kiểm toán hay nói như chuẩn mực kiểm toán là để đạt được mục tiêu kiểm toán. Những công việc, thủ tục kiểm toán sẽ phụ thuộc vào nội dung kiểm toán, tuy nhiên những thủ tục kiểm toán này phải được xác định trên cơ sở chuẩn mực kiểm toán, phù hợp với yêu cầu của tổ chức nghề nghiệp, phù hợp với pháp luật và các thỏa thuận trong hợp đồng kiểm toán. Các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp được thu thập thông qua các thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm cơ bản và bằng các phương pháp như kiểm tra, quan sát, điều tra, xác nhận, tính toán và quy trình phân tích. Việc thực hiện các phương pháp này một phần tùy thuộc vào thời gian thu thập các bằng chứng kiểm toán.

Xác định phạm vi kiểm toán có ý nghĩa quan trọng, mà trước hết các đơn vị được kiểm toán cần có những hiểu biết nhất định về kiểm toán, yêu cầu của kiểm toán và việc các kiểm toán viên tiến hành các thủ tục kiểm toán mà họ cho là cần thiết theo đó tạo điều kiện, cung cấp đầy đủ cho kiểm toán viên. Việc các đơn vị được kiểm toán không thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng kiểm toán, lẫn tránh trách nhiệm hoặc từ chối cung cấp những thông tin, bằng chứng cần thiết, hay ngăn chặn công việc của kiểm toán viên đều dẫn đến việc phạm vi kiểm toán bị giới hạn. Trong trường hợp này, nếu kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác một cách hợp lý, khi đó cần đưa ra ý kiến từ chối. Tuy nhiên đôi khi do hạn chế về thời gian, hoàn cảnh cũng có thể dẫn đến phạm vi kiểm toán bị giới hạn. Trong những trường hợp như vậy, kiểm toán viên phải cố gắng tìm ra các phương pháp hợp lý để thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để có thể nêu ý kiến “chấp nhận toàn bộ” trong báo cáo kiểm toán. Nếu không, tùy theo tính chất, mức độ trọng yếu và các bằng chứng bổ sung mà kiểm toán viên đánh giá mức độ cần thiết để đưa ra ý kiến phù hợp.

5. Các loại kiểm toán

Những người sử dụng khác nhau trong nền kinh tế có các yêu cầu khác nhau đối với thông tin được kiểm toán. Chính vì vậy, những loại hình kiểm toán khác nhau đã hình thành và các chủ đề kiểm toán khác nhau cũng được ra đời để đáp ứng những yêu cầu đó. Dưới đây là các loại hoạt động kiểm toán chủ yếu.

5.1. Phân loại kiểm toán theo chức năng

5.1.1. Kiểm toán hoạt động

Kiểm toán hoạt động là việc kiểm tra và đánh giá về sự hữu hiệu, tính hiệu quả đối với hoạt động của một bộ phận hay toàn bộ tổ chức, từ đó đề xuất những biện pháp cải tiến.

Ở đây, sự hữu hiệu là mức độ hoàn thành nhiệm vụ hay mục tiêu; còn tính hiệu quả được tính bằng cách so sánh giữa kết quả đạt được và nguồn lực đã sử dụng.

Đối tượng của kiểm toán hoạt động rất đa dạng, đó có thể là tính hiệu quả của hoạt động mua hàng của toàn đơn vị hay việc đạt được mục tiêu của bộ phận sản xuất, bộ phận marketing, hoặc đi sâu xem xét từng mặt hoạt động của một phân xưởng ...

Do tính đa dạng của kiểm toán hoạt động nên người ta không thể đưa ra chuẩn mực chung để đánh giá, mà chuẩn mực sẽ được xác lập tùy theo từng đối tượng cụ thể của cuộc kiểm toán. Vì vậy, nếu các chuẩn mực không được xác định một cách rõ ràng và chặt chẽ, việc kiểm tra và đưa ra ý kiến có thể phụ thuộc vào chủ quan của kiểm toán viên.

5.1.2. Kiểm toán tuân thủ

Kiểm toán tuân thủ là việc kiểm tra nhằm đánh giá mức độ chấp hành một quy định nào đó, ví dụ: các văn bản luật pháp, những điều khoản của một hợp đồng hay một quy định của nội bộ đơn vị ...

Loại kiểm toán này có thể là kiểm toán của cơ quan thuế về việc chấp hành luật thuế của doanh nghiệp, sự kiểm tra của cơ quan kiểm toán nhà nước đối với các đơn vị có sử dụng kinh phí nhà nước, hay việc kiểm tra mức độ tuân thủ các quy chế ở những đơn vị trực thuộc do cơ quan cấp trên tiến hành. Ngoài ra, có những trường hợp, các bên ký kết hợp đồng có thể thống nhất mời một tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán về việc chấp hành một số điều khoản trong hợp đồng của từng bên

Chuẩn mực dùng để đánh giá sẽ là những văn bản có liên quan, ví dụ như luật thuế, các văn bản pháp quy, các hợp đồng

5.1.3. Kiểm toán báo cáo tài chính

Kiểm toán báo cáo tài chính là kiểm tra và đưa ra ý kiến về sự trình bày trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính của một đơn vị. Do báo cáo tài chính bắt buộc phải được lập theo các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, nên chuẩn mực và chế độ kế toán được sử dụng làm thước đo trong kiểm toán báo cáo tài chính.

Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính sẽ phục vụ cho đơn vị nhà nước và các bên thứ ba, nhưng chủ yếu là phục vụ cho bên thứ ba như cổ đông, nhà đầu tư, ngân hàng ... để họ đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

Ngoài những loại hình kiểm toán cơ bản trên, trên thực tế còn có những hình thức kết hợp, ví dụ: kiểm toán tích hợp là sự kết hợp giữa kiểm toán báo cáo tài chính, tuân thủ và hoạt động thường dùng trong Kiểm toán Nhà nước.

5.2. Phân loại kiểm toán theo chủ đề kiểm toán

5.2.1. Kiểm toán nội bộ

Là loại kiểm toán do nhân viên của đơn vị thực hiện, họ có thể thực hiện cả ba loại kiểm toán nói trên, với thế mạnh là kiểm toán hoạt động. Để có thể hoạt động hữu hiệu, bộ phận kiểm toán nội bộ cần được tổ chức độc lập với bộ phận được kiểm toán. Tuy nhiên, do kiểm toán viên nội bộ là nhân viên của đơn vị nên kết quả kiểm toán nội bộ chỉ có giá trị đối với đơn vị và thường không đạt được tin cậy của những người bên ngoài.

Phạm vi hoạt động của kiểm toán nội bộ rất đa dạng và tùy thuộc vào quy mô và cơ cấu tổ chức của đơn vị, cũng như yêu cầu của các nhà quản lý đơn vị. Thông thường, kiểm toán nội bộ có thể đảm trách các lĩnh vực sau đây:

- Kiểm tra về thiết kế và vận hành của hệ thống kiểm soát nội bộ, và đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện chúng.
- Kiểm tra các thông tin hoạt động và thông tin tài chính.
- Kiểm tra tính hữu hiệu và hiệu quả của các hoạt động, kể cả các quy định không thuộc lĩnh vực tài chính của doanh nghiệp.
- Kiểm tra tính tuân thủ pháp luật và các quy định nội bộ ...

5.2.2. Kiểm toán của Nhà nước

Là hoạt động kiểm toán do các công chức của Nhà nước tiến hành và chủ yếu là thực hiện kiểm toán tuân thủ, chẳng hạn như xem xét việc chấp hành luật pháp ở các đơn vị. Riêng tại các đơn vị sử dụng kinh phí của Nhà nước, kiểm toán viên của Nhà nước có thể thực hiện kiểm toán hoạt động hoặc kiểm toán báo cáo tài chính. Hoạt động kiểm toán của Nhà nước được thực hiện bởi nhiều cơ quan chức năng như cơ quan thuế, thanh tra ...

Trong các hoạt động kiểm toán của Nhà nước, lĩnh vực được quan tâm đặc biệt là hoạt động của cơ quan kiểm toán quốc gia để kiểm tra việc sử dụng ngân sách của các cơ quan công quyền, hay việc sử dụng các nguồn lực trong các dự án, các chương trình cấp quốc gia...

Ở Việt Nam, chức năng này thuộc Kiểm toán Nhà nước - cơ quan trực thuộc Chính phủ.

5.2.3. Kiểm toán độc lập

Là loại kiểm toán được tiến hành bởi các kiểm toán viên thuộc những tổ chức kiểm toán độc lập. Họ thường thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, tùy theo yêu cầu của khách hàng, họ còn cung cấp các dịch vụ khác như kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính ...

Trong nền kinh tế thị trường, báo cáo tài chính đã được kiểm toán tuy được nhiều đối tượng sử dụng, nhưng những người sử dụng chủ yếu là các bên thứ ba, và họ thường chỉ tin cậy kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của kiểm toán độc lập do sự độc lập của kiểm toán viên. Vì thế vai trò của kiểm toán viên độc lập trở nên rất cần thiết và khó thể thay thế.

Hiện nay, thuật ngữ kiểm toán thường được hiểu là kiểm toán độc lập, và kiểm toán viên cũng thường được hiểu là kiểm toán viên độc lập. Vì thế từ phần này trở đi, người đọc cần lưu ý thuật ngữ kiểm toán và kiểm toán viên được sử dụng theo nghĩa trên, còn khi nào có liên quan đến các loại kiểm toán khác thì chúng tôi sẽ nêu rõ. Bên cạnh đó, thuật ngữ kiểm toán viên cũng dùng để chỉ người chịu trách nhiệm chính và ký tên trên báo cáo kiểm toán.

6. Kiểm toán viên

6.1. Khái niệm, phân loại kiểm toán viên

6.1.1. Khái niệm:

Kiểm toán viên là khái niệm chung chỉ những người làm công tác kiểm toán cụ thể có trình độ nghiệp vụ tương xứng với công việc đó.

6.1.2. Phân loại

Kiểm toán viên nội bộ

Thường là những người làm nghề kiểm toán không chuyên nghiệp, họ có thể là những kế toán viên giỏi, những nhà quản lý có kinh nghiệm, những kỹ thuật viên có hiểu biết về những lĩnh vực có liên quan đến kiểm toán. Tuy nhiên, những người này cũng cần có trình độ nghiệp vụ tương xứng.

Kiểm toán viên Nhà nước

Là công chức Nhà nước làm nghề kiểm toán, họ được tuyển chọn và hoạt động cho tổ chức kiểm toán Nhà nước.

Kiểm toán viên Nhà nước phải có đủ các tiêu chuẩn của cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và các tiêu chuẩn sau đây:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách qua;
- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, thuộc một trong các chuyên ngành kiểm toán, kế toán, tài chính, ngân hàng, kinh tế, luật hoặc chuyên ngành khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động kiểm toán;
- Đã có thời gian làm việc liên tục trực tiếp đến hoạt động kiểm toán;
- Đã có thời gian làm việc liên tục từ 5 năm trở lên theo chuyên ngành được đào tạo hoặc có thời gian làm nghiệp vụ kiểm toán ở Kiểm toán Nhà nước từ 3 năm trở lên;
- Đã tốt nghiệp chương trình bồi dưỡng kiểm toán viên nhà nước và được Tổng Kiểm toán Nhà nước cấp chứng chỉ.

Các chức danh kiểm toán Nhà nước:

- Kiểm toán viên dự bị
- Kiểm toán viên
- Kiểm toán viên chính
- Kiểm toán viên cao cấp

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm kiểm toán viên, kiểm toán viên chính do Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định theo quy định của pháp luật. Việc bổ nhiệm, miễn

nhiệm kiểm toán viên cao cấp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo quy định của pháp luật.

Kiểm toán viên độc lập

Hầu hết các quốc gia đều đòi hỏi kiểm toán viên có trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức nhất định. Vì thế muốn hành nghề kiểm toán độc lập, các ứng viên thường phải đạt tiêu chuẩn sau đây:

- Được đào tạo về kế toán ở một trình độ nhất định.
- Đã có kinh nghiệm thực tiễn về kiểm toán
- Trúng tuyển một kỳ thi quốc gia về các kiến thức kế toán, kiểm toán, luật kinh doanh ...

Tuy có thể có sự khác biệt, nhưng thông thường sau khi đạt các tiêu chuẩn trên, họ sẽ được cấp chứng chỉ quốc gia và được đăng ký hành nghề tại một tổ chức kiểm toán. Tùy theo từng quốc gia mà danh xưng của họ có thể khác nhau, chẳng hạn như ở Hoa Kỳ, Canada, Trung Quốc ... họ được gọi là kế toán viên công chứng, ở Việt Nam được gọi là kiểm toán viên độc lập. Ngoài lĩnh vực kiểm toán, họ có thể hoạt động trong lĩnh vực khác nhau như: dịch vụ kế toán, tư vấn quản lý...

Tại Việt Nam, Điều 13 Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30-3-2004 của Chính phủ quy định:

“1. Kiểm toán viên phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a, Có phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật; không thuộc đối tượng quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 15 của Nghị định này;

b, Có bằng cử nhân chuyên ngành Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng hoặc chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán và thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán từ 5 năm trở lên hoặc thời gian thực tế làm trợ lý kiểm toán ở doanh nghiệp kiểm toán từ 4 năm trở lên;

c, Có khả năng sử dụng tiếng nước ngoài thông dụng và sử dụng thành thạo máy vi tính;

d, Có chứng chỉ kiểm toán viên do Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp.

2. Những người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kế toán, kiểm toán do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về kế toán, kiểm toán cấp, được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận thì phải đạt kỳ thi sát hạch về pháp luật kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán Việt Nam do Bộ Tài chính tổ chức và được Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp Chứng chỉ kiểm toán viên thì được công nhận là kiểm toán viên”.

6.2. Trách nhiệm, quyền hạn của kiểm toán viên độc lập

6.2.1. Trách nhiệm của kiểm toán viên độc lập

Do tính chất đặc thù của ngành nghề, nên kiểm toán viên độc lập phải có trách nhiệm và nghĩa vụ đối với công chúng, đối với khách hàng, đối với đồng nghiệp ... Trong phần này, chúng tôi chỉ giới thiệu về trách nhiệm của kiểm toán viên đối với những sai phạm của đơn vị và trách nhiệm pháp lý của bản thân người kiểm toán viên

Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với sai phạm của đơn vị xuất phát từ mục tiêu của kiểm toán báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên không chịu trách nhiệm về việc phát hiện và ngăn chặn các sai phạm ở đơn vị, điều này chủ yếu thuộc trách nhiệm người quản lý đơn vị. Trách nhiệm của kiểm toán viên chủ yếu liên quan đến việc diễn đạt ý kiến của mình trên báo cáo kiểm tra và để đưa ra ý kiến đó, kiểm toán viên cần thiết kế và thực hiện một cuộc kiểm toán để bảo đảm hợp lý rằng báo cáo tài chính không có sai lệch trọng yếu.

Vì thế, trách nhiệm của kiểm toán viên đối với sai phạm ở đơn vị được giới hạn trong phạm vi các thủ tục kiểm toán cần thực thi để giúp họ đi đến một ý kiến về báo cáo tài chính, những thủ tục này thường được quy định trong chuẩn mực kiểm toán cụ thể.

Trách nhiệm dân sự

Nhìn chung, nguyên nhân chủ yếu của những sai phạm có thể dẫn đến trách nhiệm dân sự thường là do kiểm toán viên thiếu thận trọng đúng mức, hoặc do không tôn trọng các chuẩn mực nghề nghiệp. Lúc này, họ sẽ có thể phải chịu trách nhiệm dân sự trước những đối tượng sau đây:

- Chịu trách nhiệm đối với khách hàng là người thuê kiểm toán báo cáo tài chính, thông thường là do không hoàn thành hợp đồng kiểm toán và gây thiệt hại cho khách hàng.

- Chịu trách nhiệm đối với các bên thứ ba có liên quan: Ví dụ như khi kiểm toán viên được công ty ABC mời kiểm toán báo cáo tài chính với mục đích để ngân hàng XYZ cho công ty này vay tiền. Nếu kiểm toán viên không hoàn thành trách nhiệm của mình và dẫn đến ngân hàng XYZ bị thiệt hại, lúc này họ có thể chịu trách nhiệm pháp lý.

- Chịu trách nhiệm đối với người sở hữu chứng khoán của các công ty cổ phần có niêm yết giá ở thị trường chứng khoán. Tùy theo luật pháp của từng quốc gia mà kiểm toán viên sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với một số người, hay toàn bộ những người sở hữu chứng khoán.

Do trách nhiệm dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Dân sự, nên nó thường được chi phối bởi Luật Dân sự của từng quốc gia, và thường bao gồm trách nhiệm dân sự trong hợp đồng và trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng.

Trách nhiệm dân sự trong hợp đồng: được hình thành do quan hệ hợp đồng giữa kiểm toán viên và khách hàng, kể cả các bên được ràng buộc trong hợp đồng.

Ví dụ: về lỗi của kiểm toán viên

- Phát hành báo cáo kiểm toán không đúng thời hạn theo hợp đồng
- Không bảo mật những thông tin của khách hàng
- Nhận xét không xác đáng về báo cáo tài chính gây thiệt hại cho khách hàng ...

Trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng. Cụ thể là khi kiểm toán viên nhận xét không xác đáng về báo cáo tài chính, lúc này ngoài các thiệt hại gây ra cho khách hàng, kiểm toán viên còn có thể gây thiệt hại cho cả những người khác khi họ sử dụng kết quả kiểm toán, và theo quan niệm phổ biến đó là các cổ đông và chủ nợ, đây là những người sử dụng có thể thấy trước trong hiện tại và tương lai.

Trách nhiệm hình sự

Ngoài trách nhiệm dân sự, nếu có gian lận, kiểm toán còn phải chịu trách nhiệm hình sự về những sai phạm của mình.

6.2.2. Quyền hạn của kiểm toán viên

Theo Điều 16 và Điều 17 trong Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30-3-2004 của Chính phủ về kiểm toán độc lập có quy định quyền hạn của kiểm toán viên hành nghề như sau:

- Độc lập về chuyên môn nghiệp vụ.
- Được thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính và các dịch vụ của doanh nghiệp kiểm toán quy định tại Điều 22 của Nghị định này.
- Yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu kế toán và các tài liệu, thông tin khác có liên quan đến hợp đồng dịch vụ.
- Kiểm tra, xác nhận các thông tin kinh tế, tài chính có liên quan đến đơn vị được kiểm toán ở trong và ngoài đơn vị. Đề nghị các đơn vị cá nhân có thẩm quyền giám định về mặt chuyên môn hoặc làm tư vấn khi cần thiết.

Câu hỏi và bài tập thực hành chương 1

Câu 1: Hãy nêu khái niệm về kiểm toán?

Câu 2: Mối liên hệ giữa kế toán và kiểm toán?

Câu 3: Phân biệt kế toán và kiểm toán?

Câu 4: Hãy chọn câu trả lời đúng nhất?

1/ Sự xem xét lại tất cả các thủ tục và phương pháp hoạt động của một tổ chức nhằm mục đích đánh giá tính hiệu quả và tính hiệu lực được gọi là:

- a. Kiểm toán tuân thủ
- b. Kiểm toán hoạt động
- c. Kiểm toán báo cáo tài chính

2/ Xác định xem bên được kiểm toán có tuân theo các thủ tục hoặc các nguyên tắc mà các cơ quan cấp trên đã đề ra:

- a. Kiểm toán tuân thủ
- b. Kiểm toán hoạt động
- c. Kiểm toán báo cáo tài chính

3/ Xác định mức độ phù hợp với các chuẩn mực của các báo cáo tài chính và tính đáng tin cậy của số liệu trong các báo cáo này:

- a. Kiểm toán tuân thủ
- b. Kiểm toán hoạt động
- c. Kiểm toán báo cáo tài chính

4/ Kiểm toán viên thường đưa ra các kiến nghị để cải tiến hoạt động:

- a. Kiểm toán tuân thủ
- b. Kiểm toán hoạt động
- c. Kiểm toán báo cáo tài chính

5/ Đơn vị tự thiết lập để kiểm tra và đánh giá các hoạt động trong đơn vị đó:

- a. Kiểm toán nhà nước
- b. Kiểm toán độc lập
- c. Kiểm toán nội bộ

6/ Chịu sự chi phối của Luật kiểm toán Nhà nước:

- a. Kiểm toán nhà nước
- b. Kiểm toán độc lập
- c. Kiểm toán nội bộ

7/ Kiểm toán viên có thể mang đến những cải thiện trong công tác quản lý ở cấp Chính phủ ra quyết định, giám sát và giải trình tốt hơn:

- a. Kiểm toán nhà nước
- b. Kiểm toán độc lập
- c. Kiểm toán nội bộ

8/ Kiểm toán được xem là một hoạt động:

a. Giống như kiểm tra kế toán
b. Độc lập có phương pháp riêng, đối tượng riêng và chủ thể thực hiện riêng

c. Kiểm soát trong nội bộ của đơn vị

d. Giống như thanh tra hoặc giám sát trong đơn vị

9/ Kiểm toán hoạt động được xem là hoạt động:

- a. Xác minh tính trung thực và khách quan của thông tin được trình bày trên các báo cáo tài chính.
- b. Trình bày ý kiến về tính trung thực, khách quan của thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính.
- c. Đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả, tính hiệu lực của các hoạt động nhằm đưa ra các biện pháp cải thiện những hoạt động ấy
- d. Không có phương án trả lời.

10/ Kiểm toán tuân thủ được xem là hoạt động:

- a. Xác minh tính trung thực và khách quan của thông tin được trình bày trên các báo cáo tài chính.
- b. Trình bày ý kiến về tính trung thực, khách quan của thông tin được trình bày trên Báo cáo tài chính.
- c. Xem xét và đánh giá việc thực hiện những quy định của luật pháp thậm chí những nội quy và quy định đặt ra tại đơn vị.
- d. Các phương án trả lời trên đều đúng.

11/ Người ta nói, kiểm toán là một hệ thống, điều này được hiểu là:

- a. Kiểm toán có hệ thống phương pháp tiếp cận riêng, cụ thể trong quá trình thực hiện.
- b. Kiểm toán sử dụng hệ thống phương pháp của kế toán
- c. Kiểm toán sử dụng hệ thống đánh giá bằng chứng riêng biệt
- d. Tất cả các phương án trả lời trên

12/ Kiểm toán được phân loại theo chủ thể thực hiện kiểm toán, gồm các loại sau:

- a. Kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán độc lập, kiểm toán tuân thủ
- b. Kiểm toán hoạt động, kiểm toán Nhà nước
- c. Kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo tài chính, và kiểm toán hoạt động
- d. Kiểm toán Nhà nước, kiểm toán độc lập, Kiểm toán nội bộ

13/ Khi phân loại theo đối tượng kiểm toán, kiểm toán được chia thành các loại

- a. Kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán độc lập, kiểm toán tuân thủ
- b. Kiểm toán hoạt động, kiểm toán Nhà nước
- c. Kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo tài chính, và kiểm toán hoạt động
- d. Kiểm toán Nhà nước, kiểm toán độc lập, Kiểm toán nội bộ

Câu 5: Hãy sử dụng những từ, cụm từ sau để hoàn thành các câu sau đây: thực hiện, lựa chọn, xác minh, ra đời, quản lý, của quản lý, phẩm hạnh, tập hợp bằng chứng kiểm toán, tồn tại, phát triển, niềm tin, quản lý, năng lực, hiệu quả, bày tỏ ý kiến, hoạt động, pháp lý, kiểm toán viên.

1. Hai yếu tố chất lượng quan trọng nhất đối với một kiểm toán viên thực hiện chức năng xác nhận là năng lực về nghiệp vụ và

2. Kiểm toán là hoạt động chuyên sâu, một khoa học chuyên ngành nên hoạt động này phải được bởi những người có trình độ nghiệp vụ chuyên sâu về và

-
3. Chức năng là chức năng cơ bản nhất gắn liền với sự, và của hoạt động kiểm toán.
 4. Kiểm toán sinh ra từ yêu cầu của và phục vụ cho yêu cầu.....
 5. Kiểm toán tạo cho những người quan tâm đến tình hình tài chính; góp phần hướng dẫn nghiệp vụ và củng cố nề nếp hoạt động tài chính kế toán và các hoạt động khác của đơn vị; và nâng cao, của công tác quản lý.
 6. Kiểm toán là xác minh và về thực trạng bằng hệ thống phương pháp kỹ thuật của kiểm toán chứng từ và ngoài chứng từ do..... có trình độ nghiệp vụ tương xứng thực hiện trên cơ sở hệ thống có hiệu lực.
- Tailieu.vn

CHƯƠNG 2: ĐỐI TƯỢNG VÀ CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG KIỂM TOÁN

Giới thiệu:

Để xác minh và phân định tình hình tài chính, kiểm toán không chỉ giới hạn đối tượng ở tài liệu kế toán mà còn mở rộng ra thực trạng của hoạt động tài chính kể cả phần đã được phản ánh trong tài liệu kế toán và phần chưa được phản ánh trong tài liệu này. Đặc biệt trong thập kỷ cuối của thế kỷ XX, ngoài lĩnh vực tài chính kế toán, kiểm toán còn quan tâm tới các lĩnh vực khác của quản lý như hiệu quả sử dụng nguồn lực và hiệu năng của các chương trình, mục tiêu, dự án. Như vậy, đối tượng của kiểm toán là thực trạng tài chính cùng hiệu quả, hiệu năng của các nghiệp vụ hay dự án cụ thể.

Mục tiêu:

- Trình bày được những kiến thức tổng quát về kiểm toán gồm: Đối tượng và các khái niệm cơ bản trong kiểm toán;
- Thực hiện và phân tích được những khái niệm trong kiểm toán;
- Tuân thủ được những nguyên tắc của kiểm toán: Thật thà, trung thực.

Nội dung chính:

1. Đối tượng kiểm toán

1. 1. Khái quát chung về đối tượng và khách thể

- Khái quát chung về đối tượng kiểm toán

Đối tượng quan tâm trực tiếp của tất cả các phía là sản phẩm cuối cùng của kế toán: báo cáo tài chính. Để xác minh tính trung thực và hợp lý của các khoản mục trong các bảng khai này, kiểm toán phải tiến hành đối chiếu với số dư của các tài khoản, thậm chí cả chứng từ kế toán. Như vậy, đối tượng kiểm toán trước hết là các tài liệu kế toán.

Tuy nhiên, với mọi người quan tâm, các con số và tài liệu khác của kế toán không có ý nghĩa nếu như không gắn với thực trạng của tài sản hay rộng hơn là thực trạng tài chính.

Do tính phức tạp của quan hệ tài chính và giới hạn của trình độ, phương tiện xử lý thông tin, kế toán không thể thu thập được tất cả lượng thông tin tài chính hiện có ... Để xác minh và phân định tình hình tài chính, kiểm toán không chỉ giới hạn đối tượng ở tài liệu kế toán mà còn mở rộng ra thực trạng của hoạt động tài chính kể cả phần đã được phản ánh trong tài liệu kế toán và phần chưa được phản ánh trong tài liệu này. Đặc biệt trong thập kỷ cuối của thế kỷ XX, ngoài lĩnh vực tài chính kế toán, kiểm toán còn quan tâm tới các lĩnh vực khác của quản lý như hiệu quả sử dụng nguồn lực và hiệu năng của các chương trình, mục tiêu, dự án. Như vậy, đối tượng của kiểm toán là thực trạng tài chính cùng hiệu quả, hiệu năng của các nghiệp vụ hay dự án cụ thể.

- Khách thể kiểm toán

Khách thể của kiểm toán có thể là đơn vị kế toán như các xí nghiệp, các đơn vị sự nghiệp hoặc quản lý hay cá nhân ...

Song khách thể của kiểm toán cũng có thể là một công trình hay dự án ... với sự tham gia của nhiều đơn vị kế toán hoặc bộ phận của một đơn vị nào đó.

Việc phân chia các khách thể trong quan hệ với chủ thể kiểm toán chỉ là những nguyên tắc và nghệ thuật tổ chức kiểm toán. Trong khi đó, đối tượng kiểm toán lại không thể phân cho từng khách thể riêng biệt, đó là đối tượng chung của kiểm toán.

Tùy mục tiêu đặt ra cho từng cuộc kiểm toán của từng khách thể để xác định đối tượng trực tiếp và gián tiếp cho cuộc kiểm toán đó.

1.2. Thực trạng hoạt động tài chính - đối tượng chung của kiểm toán

Hoạt động tài chính hiểu theo nghĩa chung nhất là dùng tiền để giải quyết các mối quan hệ kinh tế trong đầu tư, trong kinh doanh, trong phân phối và thanh toán nhằm đạt tới lợi ích kinh tế xác định

Với quan niệm trên, các quan hệ kinh tế tài chính là nội dung bên trong của hoạt động tài chính, tiền chỉ là hình thức biểu hiện là phương tiện để giải quyết các mối quan hệ kinh tế đó.

Để giải quyết tốt các mối quan hệ kinh tế nói trên theo mục tiêu đã xác định, hoạt động tài chính phải tuân thủ theo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Hoạt động tài chính phải có kế hoạch

Trong việc giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến nhiều khách thể khác nhau, mỗi cân đối cụ thể giữa các khâu, các giai đoạn khác nhau của hoạt động này đều có những hiệu quả khác nhau về kinh tế và xã hội. Do đó, trong hoạt động tài chính phải có định hướng cho từng thời kỳ cụ thể, ở từng công việc cụ thể. Hơn nữa trong những định hướng này cần lượng hóa những cân đối khác nhau thành những dự án cụ thể và lựa chọn phương án tốt nhất.

- Hoạt động tài chính phải đảm bảo tiết kiệm và có lợi.

Lợi ích là mục tiêu hoạt động tài chính. Trong kinh doanh, lợi ích phải là lợi nhuận thực hiện. Trong lĩnh vực xã hội, lợi ích phải là kết quả thực hiện mục tiêu của chương trình, dự án cụ thể. Trong mọi trường hợp, việc tiết kiệm cần thực hiện trên từng công việc, từng khoản chi trên quan điểm hướng tới lợi ích cuối cùng.

- Hoạt động tài chính phải đảm bảo tuân thủ pháp luật và thể chế tài chính.

Giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến nhiều khách thể khác nhau là nội dung của hoạt động tài chính. Mặt khác, các quan hệ giữa các bên có liên quan đã được xác định trong pháp luật và được cụ thể hóa trong các chế độ tài chính cụ thể. Để giải quyết tốt các mối quan hệ kinh tế, nhất thiết hoạt động tài chính phải tuân thủ các chuẩn mực đã được xác định trong hệ thống pháp lý và trong từng thời gian cụ thể.

Trong quan hệ với tính xác định các thông tin thu được, thực trạng của hoạt động tài chính bao gồm hai phần rõ rệt: một phần được phản ánh trong tài liệu kế toán và phần còn lại chưa được phản ánh trong tài liệu này. Với mỗi phần, cơ sở xác minh của kiểm toán cũng khác nhau: với phần thực trạng đã được phản ánh trong tài liệu kế toán, kiểm toán đã có chứng từ, tài liệu kế toán để thực hiện chức năng của

mình. Kiểm toán trên cơ sở những chứng từ, tài liệu kế toán như vậy gọi là kiểm toán chứng từ.

Ngược lại, với phần chưa được phản ánh trong tài liệu kế toán, kiểm toán cần có những phương pháp thu thập bằng chứng thích hợp. Kiểm toán thực hiện trên cơ sở chưa có tài liệu làm căn cứ như vậy được gọi là kiểm toán ngoài chứng từ.

1.3. Tài liệu kế toán - đối tượng cụ thể của kiểm toán

Tài liệu kế toán, trước hết là các bảng khai tài chính, là đối tượng trực tiếp và thường xuyên của mọi cuộc kiểm toán. Điều đó được lý giải trước hết ở vị trí của tài liệu kế toán trong quan hệ với những người quan tâm tới thông tin tài chính trong cơ chế thị trường. Trong cơ chế này, tài liệu kế toán không chỉ là cơ sở để tổng kết các chỉ tiêu ở phạm vi rộng hơn, không chỉ để kiểm tra lưu giữ tài liệu và bảo vệ tài sản mà là cơ sở cho mọi người quan tâm ra các quyết định về quản lý, về đầu tư, về thanh toán, về phân phối... Trong điều kiện đó, số lượng người quan tâm đến tài liệu kế toán cũng tăng lên, song quan trọng đòi hỏi của họ với chất lượng tài liệu kế toán cũng cao hơn. Ngoài ra cũng phải kể đến tính phức tạp của quá trình xử lý thông tin kế toán cũng như kết cấu của các bảng công bố tài chính. Hậu quả của tình trạng này là không phải tất cả những người quan tâm đều am hiểu được các tài liệu đó, mà đôi khi chính các kế toán viên cũng gặp khó khăn trong việc phản ánh các quan hệ phức tạp đặc biệt là những quan hệ mới phát sinh. Tính phức tạp này ngày càng tăng lên theo rất nhiều nguyên nhân khác nhau: do quy mô của khách thể kiểm toán không ngừng mở rộng, do tính phức tạp của đối tượng kế toán - hoạt động tài chính có thể có nhiều bên cùng tham gia đầu tư kinh doanh với các phương thức tham gia khác nhau, do có nhiều quan hệ kinh tế mới phát sinh thâm nhập vào hoạt động này ... Ngoài ra cũng phải kể đến sự cách biệt về chuẩn mực kế toán và các điều kiện thực hiện nó giữa các nước, giữa các thời kỳ ... dẫn đến sự nhận thức khác nhau và tổ chức khác nhau, nhất là sự thay đổi của chế độ kế toán ...

Tất cả những thực tế đó đòi hỏi kiểm toán phải được thực hiện trước tiên đối với tài liệu kế toán để tạo niềm tin cho người quan tâm và thường xuyên hướng dẫn nghiệp vụ, củng cố nền nếp và cải tiến tổ chức ... để nâng cao chất lượng kế toán.

Để đáp ứng nhu cầu trên, đối tượng cụ thể của kiểm toán thuộc phạm vi tài liệu kế toán bao gồm:

- Tính hiện thực của các thông tin kế toán
- Tính hợp pháp của các biểu mẫu, của trình tự lập và luân chuyển các tài liệu này.
- Tính hợp lý của các đối tượng kế toán phù hợp với nội dung của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Tính pháp lý trong việc thực hiện các luật pháp, chuẩn mực và chế độ kinh tế tài chính

Trong trường hợp kiểm toán chỉ giới hạn ở đối tượng là tài liệu kế toán thì kiểm toán được gọi là kiểm toán chứng từ. Tuy nhiên trên thực tế để kiểm toán các đối tượng trên thường phải thử nghiệm (trắc nghiệm), điều tra hoặc kiểm kê lấy thực tế làm tiêu chuẩn đánh giá tính hiện thực của tài liệu và tính hợp pháp trong việc thực hiện các pháp luật, chuẩn mực và chế độ kế toán.

1.4. Thực trạng tài sản, nghiệp vụ tài chính - đối tượng cụ thể của kiểm toán

Trong một đơn vị kinh doanh hay sự nghiệp, tài sản đều biểu hiện dưới nhiều hình thái vật chất khác nhau với yêu cầu về quy cách, phẩm chất, bảo quản, bảo dưỡng ... khác nhau, lại được lưu trữ trên nhiều kho, bãi khác nhau với những người quản lý khác nhau. Mỗi liên hệ giữa những người quản lý với nhau cũng như giữa người quản lý với người sở hữu tài sản được thực hiện theo những xu hướng và phương thức khác nhau, song có xu hướng ngày càng tăng dần sự cách biệt giữa người sở hữu với người bảo quản và sử dụng tài sản. Mặt khác, khi sản xuất phát triển, quy mô tài sản cũng tăng lên, quy mô kinh doanh mở rộng, các mối liên kết kinh tế ngày càng đa dạng, phức tạp. Cộng vào đó là sự phong phú thêm của các tài sản vô hình, các quan hệ vay - mua, thuê - mua, các hậu quả của rủi ro dẫn đến những thu nhập hoặc tổn thất bất thường về tài sản, sự thâm nhập của các quan hệ thị trường, giá cả, tỷ giá mở rộng ra trong phạm vi quốc tế ... Tất cả những yếu tố này dẫn đến khả năng cách biệt giữa tài sản với sự phản ánh của nó trong thông tin kế toán ... Thực tế đó đã thúc đẩy sự ra đời của kiểm toán cùng tính tất yếu phải đặt thực trạng của tài sản vào đối tượng kiểm toán.

Tài sản trong kinh doanh cũng như trong mọi lĩnh vực hoạt động khác đều thường xuyên vận động. Quá trình vận động này được cấu thành bởi các nghiệp vụ cụ thể. Các nghiệp vụ cụ thể này có thể quy về nghiệp vụ cơ bản như xuất, nhập, tồn kho hoặc mua bán, sản xuất (hoặc dịch vụ). Tuy nhiên, do đặc tính của từng loại tài sản ... cũng khác nhau, sự đa dạng về chủng loại nghiệp vụ cũng như đặc tính của tài sản chứa đựng nghiệp vụ đòi hỏi phải chia công tác kiểm toán các nghiệp vụ này thành những phân hành kiểm toán khác nhau. Khác với phân hành kế toán, phân hành về kiểm toán được phân chia trước hết trên cơ sở đầu mối của các mối quan hệ tài chính và sau nữa là vị trí vị đặc điểm của từng loại nghiệp vụ. Trên cơ sở đó, cần chia đối tượng kiểm toán ra các phân hành kiểm toán cơ bản, với kiểm toán nghiệp vụ các phân hành cơ bản gồm:

- Các nghiệp vụ về tiền mặt (thu, chi, tồn quỹ)
- Các nghiệp vụ về thanh toán (không phân biệt vay, nợ, phải thu, phải trả)
- Các nghiệp vụ về tài sản cố định (đầu tư, xây dựng, mua sắm)
- Các nghiệp vụ về hàng hóa (bảo quản, sử dụng)
- Các nghiệp vụ về kinh doanh (mua, bán, sản xuất hoặc dịch vụ, hoặc các nghiệp vụ mang tính sự nghiệp, xã hội ... đối với các đơn vị phi kinh doanh)
- Các nghiệp vụ về tài chính (tạo vốn, phân phối kết quả kinh doanh)

Tùy theo đặc điểm của mỗi đơn vị về quy mô, về phương hướng hoạt động, về tổ chức kinh doanh, về tổ chức quản lý và tùy theo loại hình cũng như yêu cầu kiểm toán cụ thể có thể lược bỏ, tách riêng hay sát nhập các loại nghiệp vụ cơ bản trên để có được những phân hành kiểm toán phù hợp với đơn vị cụ thể và mục tiêu kiểm toán. Tuy nhiên, trong bất cứ điều kiện nào, các nghiệp vụ tài chính vẫn là đối tượng kiểm toán.

1.5. Hiệu quả, hiệu năng - đối tượng cụ thể của kiểm toán